Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 55

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CỰ ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 70B	Địa giới hành chính xã Võ Miếu	Cầu Khoang Xanh	4.800	2.600	1.900	1.900	1.100	800	1.400	800	600
2		Cầu Khoang Xanh	Cầu Đá Mài	3.600	2.000	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
3		Cầu Đá Mài	Ngã ba giao đường tỉnh 317C	2.200	1.200	900	900	500	300	600	400	300
4		Ngã ba giao đường tỉnh 317C	Địa giới hành chính xã Hương Cần	2.800	1.500	1.100	1.100	600	400	800	500	300
5	Đường tỉnh 317D	Quốc lộ 70B	Hết địa giới hành chính xã Cự Đồng	2.400	1.300	1.000	1.000	500	400	700	400	300
6	Đường tỉnh 317C	Quốc lộ 70B	Đường rẽ khu Đá Bia	2.400	1.300	1.000	1.000	500	400	700	400	300
7		Đường rẽ khu Đá Bia	Hết địa giới hành chính xã Cự Đồng	3.600	2.000	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
8	Đường tỉnh 317G	Giáp địa giới hành chính xã Tu Vũ	Hết địa giới hành chính xã Cự Đồng	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
9	Đường liên xã	Ngã ba khu 10 giáp quốc lộ 70B (xã Tất Thắng cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Thanh Thủy	1.600	900	600	600	350	300	500	300	200
10		Quốc lộ 70B	Giáp địa giới hành chính xã Võ Miếu	1.600	900	600	600	350	300	500	300	200
11		Hộ ông Quyền, khu 11	Hộ ông Sơn, khu Xem	800	440	320	320	180	130	240	130	120
12		Hộ ông Chiến, khu Xem	Hộ ông Dương, khu 3	800	440	320	320	180	130	240	130	120
13		Hộ ông Đĩnh, khu 9	Hộ ông Dưỡng, khu 6	800	440	320	320	180	130	240	130	120
14		Quốc lộ 70B	Giáp địa giới hành chính xã Cự Đồng	800	440	320	330	180	130	260	130	120
15		Ngã tư chợ Cự Đồng	Giáp địa giới hành chính xã Võ Miếu	1.400	770	560	560	310	220	420	230	170
16		Ngã tư chợ Cự Đồng	Giáp địa giới hành chính xã Tu Vũ	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
17		Đường tỉnh 317C	Giáp địa giới hành chính xã Tu Vũ	3.600	2.000	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
18		Giáp địa giới hành chính xã Tu Vũ	Hết địa giới hành chính xã Cự Đồng	2.400	1.300	1.000	1.000	500	400	700	400	300
19	Đường liên thôn	Nhà ông Tự, khu 7	Nhà ông Thanh, khu 6	1.200	660	480	480	260	190	360	200	140
20		Hộ ông Đĩnh, khu 9	Hộ ông Gia, khu 9	1.000	550	400	400	220	160	300	170	120
21		Nhà ông Gia, khu 9	Nhà ông Sơn, khu Xem	800	440	320	320	180	130	240	130	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
22	Đường liên thôn	Nhà ông Sơn, khu Xem	Nhà ông Hội, khu Xem	700	390	280	280	150	120	210	120	110
23		Nhà ông Đắc, khu Xem	Nhà ông An, khu 14	700	390	280	280	150	120	210	120	110
24		Nhà văn hóa, khu 2	Nhà ông Văn, khu 1	800	440	320	350	180	130	280	130	120
25		Nhà ông Năng, khu 7	Đi xóm Chòi, xã Cự Thắng	800	440	320	350	180	130	280	130	120
26		Nhà ông Đĩnh (Nguyệt), khu 9	Đi nhà Văn hóa, khu 15	800	440	320	350	180	130	280	130	120
27		Trường cấp hai	Nhà ông Tiếp, khu Quyết Tiến	1.000	550	400	400	220	160	320	170	130
28		Trường tiểu học	Khu Quyết Tiến	1.000	550	400	400	220	160	320	170	130
29		Hộ ông Vinh	Nhà văn hóa khu Kim Thịnh	1.000	550	400	400	220	160	320	170	130
30		Nhà ông Hoa	Nhà ông Bằng, khu Liên Đồng	1.000	550	400	400	220	160	320	170	130
31		Nhà văn hóa khu Đồng Cại	Nhà văn hóa khu Đồng Nghĩa đi Quốc lộ 70B	1.000	550	400	400	220	160	320	170	130
32		Nhà ông Luân Hường	Nhà ông Đồng, khu Chón	1.000	550	400	400	220	160	320	170	130
33		Nhà ông Mùi, khu Chón	Đi xã Thắng Sơn	1.000	550	400	400	220	160	320	170	130
34		Nhà ông Phong	Đi nhà bà Lan, khu Chón	1.000	550	400	400	220	160	320	170	130
35		Đường rẽ liệt sỹ đi Đồng Đằm	Bà Giếng đi Đồng Đằm	1.800	1.000	700	400	250	200	300	200	100
36		Hộ ông Hải	Hết đất hộ ông Lê Văn Khoa	2.600	1.400	1.000	1.000	550	400	780	430	310
*	**Khu dân cư, khu đấu giá quyền sử dụng đất**											
37	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 3 và khu 4 xã Cự Đồng (xã Tất Thắng cũ)	Băng 1: Vị trí đấu giá tiếp giáp đường tỉnh 317D		8.000			3.200			2.400		
38		Băng 2: Vị trí đấu giá tiếp giáp đường quy hoạch		5.000			2.500			2.000		
39	Vị trí đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đa Nghệ (Băng 2)			2.800			1.100			800		
40	Vị trí đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đá Bia (Băng 2, 3) tiếp giáp với các đường quy hoạch			2.800			1.100			800		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
41	Vị trí đấu giá quyền sử dụng đất khu Giếng Ống	Vị trí đấu tiếp giáp đường huyện		10.800			4.500			3.600		
42		Băng 2: Vị trí đấu giáp tiếp giáp đường quy hoạch		4.800			2.000			1.600		
43	Khu Đấu giá quyền sử dụng đất khu Đá Bia	Băng 1: Vị trí đấu giáp tiếp giáp đường huyện		10.800			4.500			3.600		
44		Băng 2: Vị trí đấu giáp tiếp giáp đường quy hoạch		4.800			2.000			1.600		
45	Hạ tầng tái định cư Cụm công nghiệp Thắng Sơn	Băng 1: Vị trí tái định cư tiếp giáp đường huyện		4.200			1.800			1.400		
46		Băng 2: Vị trí còn lại tiếp giáp đường quy hoạch		3.000			1.300			1.000		
47	Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 3 xã Cự Đồng, vị trí tiếp giáp đường 317D			8.000			3.200			2.400		
48	Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 3 xã Cự Đồng, vị trí tiếp giáp đường quy hoạch			5.500			2.200			1.700		
49	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			1.200			500			400		